SERIES 1501
SHEET NC 48-6
EDITION 4

METERS MÉT — ELEVATION TINTS MÀU CAO-ĐỘ
300
200
100
0

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map.
Độ chính xác của hệ thống trắc-địa
Horizontal positions ..... within 125 m.
Bình-diện
Elevations ..... within 50 m.
Cao-độ
Contour interval ..... 20 m.
Các vòng cao-độ
Latest date of aerial information:
Tài-liệu đồ-ảnh mới nhất
Coastal hydrography 1970
Thủy-đạo duyên-hải
All other map features 1965-72
Tất cả các chi-tiết khác.

Map not field checked.
Bản-đồ này chưa được kiểm-soát lại ngoài địa thể.
Horizontal Datum: Indian Datum 1960.
Hệ-thống Trắc-địa Chuẩn: Thuộc Hệ-thống Trắc-địa Ấn-Độ
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên.
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-bình Tại Hà Tiên

LOCATION DIAGRAM FOR NC 48-6
SƠ-ĐỒ VỊ TRÍ TỜ NC 48-6
(ONC INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾP-HỢP ONC MÀU XANH)

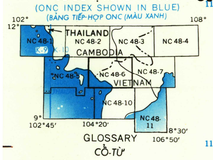

GLOSSARY
CỔ-TỪ

An, Áp ..... village
Bưng ..... lake
Chắk ..... bay
Cù Lao ..... island, islet
Đầm ..... bay
Đường ..... stream
Giồng ..... village
Hòn ..... island, islet
Îles ..... islands
Khum ..... village
Kinh ..... canal
Krông ..... village
Lung ..... stream
Mũi ..... point
Ngã, Ngòn ..... stream
Núi ..... hill, mountain
O ..... stream
Phnom, Phnùm ..... hill, mountain
Phú, Phum, Phương ..... village
Prêk ..... stream
Quần Đảo ..... islands
Rạch ..... stream
Sóc ..... village
Sông ..... stream
Stœng ..... stream
Thanh, Thanh, Thôn ..... village
Tônlé ..... stream
Vĩnh ..... village
Vĩnh ..... village
Xóm ..... village

GEOREF
BASIC 15° QUADRANGLE

	UG	VG
11°	QL	AL
10°	104°15'	105° 105°45'

TERRAIN ELEVATIONS CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT
HIGHEST KNOWN elevation is **838** meters at 11°01'N, 104°19'E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là **838** mét tại tọa độ 11°01'B., 104°19'Đ.

MAGNETIC VARIATION
FOR 1970 IS APPROXIMATELY
9½° 15 MILS E OVER
THE ENTIRE AREA
NĂM 1970 BIẾN THIÊN
TƯƠNG GIỮA BẢN ĐỒ
TỈNH TỪ BẮC ĐỊA
DỰ LÀ 9½° 170 MILS
Ở TRÊN TOÀN MIỀN

DEPTHS IN METERS
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG MÉT

NOT TO BE USED FOR SURFACE OR SUB-SURFACE NAVIGATION

Depth curves
Vòng độ sâu
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foreshore flat
Đáy biển ngang
Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá ngầm
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck; Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Topographic Center, Washington, D. C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.
Do Cơ quan Đồ bản Quốc Phòng Hoa Kỳ, Trung Tâm Địa hình, Washington, D. C. soạn thảo và phát hành với sự cộng tác của Nha Địa Dư Quốc Gia Việt Nam. Điều chỉnh tháng 12-1972.

DISTRIBUTION RESTRICTED: SEE DOD MAP OR CHART CATALOG FOR GUIDANCE ON RELEASE OUTSIDE THE U. S. GOVERNMENT

PHỔ BIẾN HẠN CHẾ. XIN GỬI THƯ VỀ BỘ TỔNG THAM MƯU QLVNCH HAY BỘ QUỐC PHÒNG-VNCH ĐỂ XIN CHUYỂN NHƯỢNG BẢN ĐỒ NÀY

SCALE 1:250,000
LONG XUYÊN, VIETNAM; CAMBODIA
SERIES 1501
SHEET NC 48-6
EDITION 4

GRID ZONE DESIGNATION
MÃNG-ĐỒNG BẢN ĐỒ TRONG KHU VỰC Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG 100.000 M.
VT WT 170
VS WS
90

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa độ toàn tỏ. Chỉ dùng con SỐ LỚN của số hiệu ô lưới vuông.
Example: Tht dy: 111 0000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS
PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỔNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: THỬ DỤ: △102

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:

1. Ghi chữ cái-hình ô vuông 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa độ.
2. Lấy đường ô vuông kế ĐỘC đầu trên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu gần phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu trên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu gần bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE
THỬ DỤ: VS9654

If reporting beyond 9° N S or 18° E W, state Nam hay 18° Đông / No, hãy ghi rõ đông trước mênh-danh khu kế tỉ.

48PVS9654

ELEVATIONS IN METERS
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

POPULATED PLACES *NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ*
ROADS *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface *Đường tráng nhựa* — 3 LANES 3 LỚI XE ĐI
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
All weather, loose surface *Đường cán đá hay tráng mòng*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface *Đường đất*
Cart track *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath (trail) *Đường mòn*
ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ*
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác*
RAILROADS *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, 1 meter (3'3⅜") Station
Loại Đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Narrow gauge *Loại đường hẹp*
Single track *Một đường* / Double track *Hai đường*
BOUNDARIES *RANH GIỚI*
International *Quốc-giới*
Primary administrative *Tỉnh, Thị-xã, Khét, Anukhet*
Spot elevation: normal, critical *Cao điểm: thường, trọng yếu* ·792 *1640
Horizontal control point *Điểm trắc-địa* △
Church; School *Nhà thờ; Trường học*
Temple; Pagoda *Đền, miếu; Chùa*

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (GROUND)

Scale 1:250,000
Tỷ-lệ
5 0 5 10 Statute Miles
5 0 5 10 15 Kilometers
5 0 5 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 100 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 50 METER INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ:100 MÉT VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 50 MÉT

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT KHU HÌNH THOI 48, KHỐI ĐẤU-ĐỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER, WASHINGTON, D. C. 20315, ATTN: PPO.
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

ELEVATIONS IN METERS
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

Area name *Tên vùng hay địa-điểm* ..... TÂN DUYỆT
Navigable canal, *Kinh lưu thông được*
Woods-brushwood, Plantation
Rừng-bụi rậm; Dồn-điền
Mangrove, Swamp
Cây bần, Đồng lầy
Land subject to inundation; Rice
Đất có thể lụt, Lúa
Salt evaporator; Sand
Ruộng muối, Cát

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET
XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIỀN Ở BẢNG TIẾP-HỢP

AERODROMES (Military or Civil)
PHI TRƯỜNG (Quân sự hay Dân sự)
Field limits with runway pattern
Giới hạn phi trường và phi đạo
EDNA 221
EDNA—Name *Tên*
221—Elevation *Cao-độ*
Field limits, with runway pattern unknown
Giới hạn phi trường, nhưng phi đạo không rõ
Field limits unknown, with runway pattern
Giới hạn phi trường không rõ, nhưng biết rõ phi đạo
Field limits and runway pattern unknown
Giới hạn phi trường và phi đạo đều không rõ
SEAPLANE BASE *CĂN-CỨ THỦY PHI CƠ*
SEAPLANE (EMERGENCY) *THỦY PHI CƠ (KHẨN DỤNG)*
HELIPORT *SÂN BAY TRỰC THĂNG*

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI ĐỂ NHẬN
Obstruction *Chướng ngại vật* 338 (79)
338—Elevation of obstruction top, above sea level
Cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển
(79)—Elevation of obstruction top, above ground level
Cao độ chướng ngại tính từ mặt đất
Group obstruction
Nhóm chướng ngại
Radio facility obstruction
Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến
Power transmission line
Đường dây điện

4-73 PRINTED BY THE DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER
DO CƠ QUAN ĐỒ BẢN QUỐC PHÒNG, TRUNG TÂM ĐỊA HÌNH ẤN HÀNH 4-73

NOTES *GHI CHÚ.*
Only obstructions 61 meters or more above ground level are shown. The information on obstructions is not necessarily complete.
Chỉ trình bày những chướng ngại vật cao hơn mặt đất 61 mét hoặc trên 61 mét. Tài liệu về chướng ngại vật không nhất thiết phải đầy đủ.
THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.
THE DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHẢC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG
Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.
Một vài nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không đủ chỗ ghi.
The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng cả mang tên đó.
Figures along roads indicate approximate distances in kilometers.
Những số dọc theo đường, chỉ khoảng cách gần đúng bằng cây số.

STOCK NO. 1501XNC486****04
SERIES 1501
SHEET NC 48-6
EDITION 4